

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT DỰ ÁN KHAI THÁC ĐÁ PHIÊN VÀ ĐÁ GRANIT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THU
THÀNH 4, THUỘC XÃ XÃ THÁI SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG (GIAI ĐOẠN 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn)

STT	Chủ Sử Dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Loại đất	Nhóm đất nông			
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)
1	2	3	4	5	6	7	8=9+..+14	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI				111.543,5		111.543,5			
I	Hộ gia đình, cá nhân				60.454,5		60.454,5			
1	Phạm Văn Chiến	Thôn Hưng Long	1	2	640,7	RSX	640,7			
2	Ngô Gia Đồi	Thôn Hưng Long	1	3	1.112,5	RSX	1.112,5			
3	Nguyễn Văn Toán	Thôn Hưng Long	1	4	6.527,5	RSX	6.527,5			
4	Vũ Văn Dần	Thôn Hưng Long	1	5	3.509,5	RSX	3.509,5			
5	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Hưng Long	1	6	14.499,5	RSX	14.499,5			
6	Nguyễn Văn Đông	Thôn Hưng Long	1	8	12.244,0	RSX	12.244,0			
7	Nguyễn Văn Vững	Thôn Hưng Long	1	9	4.874,6	RSX	4.874,6			
8	Nguyễn Văn Huynh	Thôn Hưng Long	1	11	991,5	RSX	991,5			
9	Nguyễn Văn Quyết	Thôn Hưng Long	1	13	14.346,2	RSX	14.346,2			
10	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Hưng Long	1	18	1.708,5	RSX	1.708,5			
II	Tổ chức				51.089,0		51.089,0			
1	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	1	337,0	RSX	337,0			
2	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	7	7.555,2	RSX	7.555,2			

STT	Chủ Sử Dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Loại đất	Nhóm đất nông			
							Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)
1	2	3	4	5	6	7	8=9+..+14	9	10	11
3	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	10	3.771,2	RSX	3.771,2			
4	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	12	162,0	RSX	162,0			
5	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	14	6.795,0	RSX	6.795,0			
6	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	15	16.081,0	RSX	16.081,0			
7	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	16	6.068,0	RSX	6.068,0			
8	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	17	2.985,5	RSX	2.985,5			
9	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	19	1.408,0	RSX	1.408,0			
10	UBND xã Thái Sơn	Thôn Hưng Long	1	20	5.926,1	RSX	5.926,1			

ĐƯỜNG MỎ TRUNG

g nghiệp			
Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Ghi chú
12	13	14	15
	111.543,5		
	60.454,5		
	640,7		
	1.112,5		
	6.527,5		
	3.509,5		
	14.499,5		
	12.244,0		
	4.874,6		
	991,5		
	14.346,2		
	1.708,5		
	51.089,0		
	337,0		
	7.555,2		

g nghiệp			
Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Ghi chú
12	13	14	15
	3.771,2		
	162,0		
	6.795,0		
	16.081,0		
	6.068,0		
	2.985,5		
	1.408,0		
	5.926,1		